

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 61)**

MÃ NGÀNH: 7520103
TÊN NGÀNH: KỸ THUẬT CƠ KHÍ
TÊN CHUYÊN NGÀNH: KỸ THUẬT CƠ KHÍ
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

BẢN MÔ TẢ

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC (Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 61)

Mã ngành: **7520103** Tên ngành: **Kỹ thuật cơ khí**

Tên chương trình: **Kỹ thuật cơ khí**

Trình độ: **Đại học chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) Kỹ thuật Cơ khí, được xây dựng theo hướng kỹ thuật ứng dụng, đào tạo cử nhân cơ khí có đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để hình thành ý tưởng, thiết kế, chế tạo và vận hành máy móc, các hệ thống sản xuất công nghiệp. Bên cạnh đó, CTĐT Kỹ thuật cơ khí cũng trang bị cho sinh viên tính năng động, sáng tạo, thích ứng với các môi trường làm việc chuyên nghiệp trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT Kỹ thuật Cơ khí có:

- Khả năng áp dụng kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và chuẩn bị cho việc học tập ở trình độ cao hơn; có đủ kiến thức nền tảng cốt lõi và nâng cao về cơ khí để có thể thiết kế, chế tạo các sản phẩm cơ khí, thiết kế và vận hành các hệ thống sản xuất công nghiệp.

- Khả năng rèn luyện phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp để có thể phát triển tư duy, khám phá tri thức theo hướng học tập suốt đời.

- Kỹ năng cá nhân, giao tiếp, làm việc nhóm, thái độ nghề nghiệp để có thể thành công trong môi trường làm việc liên ngành, đa văn hóa, đa quốc gia.

- Hiểu biết về các quy luật kinh tế, chính trị và kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội, môi trường nhằm phát triển khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống sản xuất trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội, đóng góp cho sự phát triển kinh tế bền vững.

1.1. Về kiến thức (M1)

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng sử dụng kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và chuẩn bị cho việc học tập ở trình độ cao hơn; có đủ kiến thức và lập luận ngành từ nền tảng cốt lõi đến nâng cao về cơ khí để có thể thiết kế, chế tạo các sản phẩm cơ khí, thiết kế và vận hành các hệ thống sản xuất công nghiệp.

- Hiểu biết về các quy luật kinh tế, chính trị và kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội, môi trường nhằm phát triển khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận

hành các hệ thống sản xuất trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội, đóng góp cho sự phát triển kinh tế bền vững.

1.2. Về kỹ năng (M2)

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Kỹ thuật cơ khí được trang bị đầy đủ kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp và phẩm chất; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; kỹ năng tư duy khoa học và các kỹ năng mềm nhằm đáp ứng tốt yêu cầu nhu cầu của ngành và giải quyết các vấn đề thực tiễn của xã hội.

1.3. Về thái độ (M3)

Sinh viên ngành Kỹ thuật cơ khí có lập trường tư tưởng vững vàng, có đạo đức và nếp sống lành mạnh, có lòng say mê yêu nghề; nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt trên lĩnh vực Cơ khí; tự chủ và có trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn; khả năng rèn luyện phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp để có thể phát triển tư duy, khám phá tri thức theo hướng học tập suốt đời.

1.4. Về vị trí làm việc sau tốt nghiệp (M4)

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Kỹ thuật Cơ khí có thể làm việc ở những vị trí khác nhau trong các trong doanh nghiệp liên quan ngành cơ khí, các đơn vị nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, có thể đảm nhiệm những vị trí như: Kỹ sư chế tạo, kỹ sư thiết kế, kỹ sư điều hành sản xuất, kỹ sư đảm bảo chất lượng, kỹ thuật bảo trì, kỹ sư nghiên cứu và phát triển, kỹ sư sản xuất, kỹ thuật hệ thống công nghiệp, giảng viên...

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kết quả dự kiến

a. Kết quả đầu ra kỳ vọng

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được kết quả học tập mong đợi sau đây:

| Mã | Khả năng đạt được |
|-------------|---|
| KI | Về kiến thức chung |
| C1 | Hiểu và vận dụng các kiến thức cơ bản của triết học Mác – Lê nin; Kinh tế chính trị; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Pháp luật đại cương; Kỹ năng mềm |
| KII | Về kiến thức cơ bản về KHTN và cơ sở ngành |
| C2 | Nắm vững kiến thức cơ bản về toán học, KHTN và kiến thức cơ sở ngành như: Toán học; Vật lý; Cơ học; Kỹ thuật thủy khí; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật vật liệu,... từ đó vận dụng vào các học phần chuyên ngành và thực tiễn sản xuất |
| C3 | Vận dụng kiến thức chuyên ngành, phương pháp và công cụ như: Thiết kế sản phẩm cơ khí; Thiết kế công nghệ cơ khí; Ứng dụng điều khiển số trong gia công cơ khí; Kỹ thuật hệ thống sản xuất;... vào các hoạt động thiết kế, sản xuất thuộc lĩnh vực cơ khí |
| KIII | Về kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp và phẩm chất |
| C4 | Thuần thục kỹ năng lập luận, xác định, phân tích và giải quyết vấn đề |

| | |
|------------|---|
| C5 | Có khả năng thực nghiệm, lập giả thiết, kiểm tra giả thiết và khám phá tri thức |
| C6 | Hình thành tư duy tổng thể, xác định những vấn đề phát sinh, tương tác hệ thống, các yếu tố trọng tâm và chọn giải pháp cân bằng |
| C7 | Hình thành và phát triển tư duy phản biện, chủ động, linh hoạt, sẵn sàng ra quyết định và không ngừng học tập |
| C8 | Nhận thức được tầm quan trọng của thái độ cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, trung thực, có trách nhiệm và thái độ hành xử chuyên nghiệp của một cử nhân kỹ thuật cơ khí |
| KIV | Về kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp |
| C9 | Có khả năng thành lập và tổ chức nhóm hoạt động hiệu quả |
| C10 | Thành thạo khả năng giao tiếp đa dạng bằng văn bản, đồ họa, đa phương tiện và thuyết trình |
| C11 | Phát triển khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ toàn diện với bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết |
| KV | Về kỹ năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp và ngoài xã hội |
| C12 | Nhận thức được lợi ích của khoa học kỹ thuật, vai trò trách nhiệm của người kỹ sư đối với xã hội |
| C13 | Tôn trọng sự đa dạng văn hóa doanh nghiệp và có khả năng thích ứng trong các môi trường làm việc khác nhau |
| C14 | Hình thành kỹ năng nắm bắt, tham gia thực hành và triển khai chiến lược, mục tiêu, kế hoạch của doanh nghiệp |
| C15 | Nắm vững và vận dụng kiến thức để phát triển ý tưởng và xây dựng hệ thống thông qua thiết lập những mục tiêu, yêu cầu; cùng với xác định chức năng, nguyên lý, cấu trúc và mô hình hóa của hệ thống |
| C16 | Hình thành và phát triển tư duy thiết kế; nắm vững, vận dụng quy trình thiết kế để lên kế hoạch quá trình và phương pháp tiếp cận thiết kế |
| C17 | Thuần thực trong việc lập kế hoạch, triển khai chế tạo, thử nghiệm, kiểm tra, thẩm định, chứng nhận |
| C18 | Có khả năng lập quy trình, tối ưu quá trình vận hành, cải tiến và phát triển hệ thống |

b. Ma trận mục tiêu và kết quả đầu ra kỳ vọng của chương trình đào tạo

| Mục tiêu | KII | | | KIII | | | | | KIV | | | KV | | | | | | |
|----------|-----|----|----|------|----|----|----|----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 | C12 | C13 | C14 | C15 | C16 | C17 | C18 |
| M1 | x | x | x | | | | | | | | | | | | | | | |
| M2 | | | | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| M3 | x | | | | | | | x | | | | x | x | | | | | |
| M4 | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

2.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| Mã số | Nội dung | Khung TDQG | TĐNL |
|------------|--|-------------|------|
| 1 | KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH | | |
| 1.1 | Kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật | | |
| 1.1.1 | Kiến thức cơ bản về khoa học chính trị | K2 | 3.0 |
| 1.1.2 | Kiến thức cơ bản về pháp luật | K2 | 3.0 |
| 1.2 | Kiến thức cơ bản về toán học và KHTN | | |
| | | K1, ABET3.1 | |
| 1.2.1 | Toán học | K1 | 3.0 |
| 1.2.2 | Vật lý | K1 | 3.0 |
| 1.2.3 | Cơ học | K1 | 3.0 |
| 1.2.4 | Đồ họa trong kỹ thuật | K1 | 3.0 |
| 1.3 | Kiến thức cơ sở ngành | | |
| 1.3.1 | Nhập môn kỹ thuật cơ khí | K1 | 3.0 |
| 1.3.2 | Cơ học ứng dụng | K1 | 4.0 |
| 1.3.3 | Kỹ thuật thủy khí | K1 | 4.0 |
| 1.3.4 | Kỹ thuật nhiệt | K1 | 3.0 |
| 1.3.5 | Kỹ thuật điều khiển | K1 | 3.0 |
| 1.3.6 | Kỹ thuật điện-điện tử | K1 | 3.0 |
| 1.3.7 | Kỹ thuật vật liệu | K1 | 3.0 |
| 1.3.8 | Kỹ thuật gia công | K1 | 3.0 |
| 1.4 | Kiến thức chuyên ngành, phương pháp và công cụ | | |
| 1.4.1 | Thiết kế sản phẩm cơ khí | K1 | 5.0 |
| 1.4.2 | Thiết kế công nghệ cơ khí | K1 | 5.0 |
| 1.4.3 | Ứng dụng phương pháp số trong thiết kế và gia công cơ khí | K1 | 4.0 |
| 1.4.4 | Kỹ thuật hệ thống sản xuất | K1,K4 | 4.0 |
| 2 | KỸ NĂNG CÁ NHÂN, NGHỀ NGHIỆP VÀ PHẨM CHẤT | | |
| 2.1 | Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề | | |
| 2.1.1 | Xác định và nêu vấn đề | S1 | 4.0 |
| 2.1.2 | Ước lượng và phân tích định tính, phân tích các yếu tố bất định | S1, S3 | 3.0 |
| 2.1.3 | Giải pháp và khuyến nghị | S1 | 3.0 |
| 2.2 | Thực nghiệm và khám phá tri thức | | |
| 2.2.1 | Lập giả thiết, tìm hiểu thông qua tài liệu in và tài liệu điện tử | S1 | 3.0 |
| 2.2.2 | Khảo sát từ thực nghiệm, kiểm tra giả thiết | S1, S4 | 3.0 |
| 2.3 | Tư duy tầm hệ thống | | |
| 2.3.1 | Tư duy tổng thể, xác định những vấn đề phát sinh và tương tác hệ thống | S1 | 3.0 |
| 2.3.2 | Xác định các yếu tố trọng tâm, chọn giải pháp cân bằng | | 3.0 |

| Mã số | Nội dung | Khung TDQG | TĐNL |
|------------|--|------------|------|
| 2.4 | Kỹ năng và thái độ cá nhân | | |
| 2.4.1 | Chủ động, linh hoạt, sẵn sàng ra quyết định | S1, C1 | 3.0 |
| 2.4.2 | Tư duy phản biện | S1 | 3.0 |
| 2.4.3 | Ham tìm hiểu và khả năng học tập suốt đời | S4, C3 | 3.0 |
| 2.5 | Đạo đức và thái độ chuyên nghiệp | | |
| 2.5.1 | Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trung thực và có trách nhiệm | S1, C1 | 3.0 |
| 2.5.2 | Có thái độ hành xử chuyên nghiệp | S1, C3 | 3.0 |
| 3 | KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP | | |
| 3.1 | Làm việc nhóm | | |
| 3.1.1 | Thành lập và tổ chức nhóm | S4, C1 | 3.0 |
| 3.1.2 | Hoạt động nhóm hiệu quả | S4, C2 | 3.0 |
| 3.2 | Giao tiếp | | |
| 3.2.1 | Giao tiếp bằng văn bản | S5 | 3.0 |
| 3.2.2 | Giao tiếp điện tử, đa phương tiện, thuyết trình | S5 | 3.0 |
| 3.2.3 | Giao tiếp bằng đồ họa | S5 | 4.0 |
| 3.3 | Giao tiếp bằng ngoại ngữ | | |
| 3.3.1 | Tiếng Anh (đạt chuẩn 3/6 khung năng lực của VN, TOEIC450) | S6 | 3.5 |
| 4 | HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ, TRIỂN KHAI VÀ VẬN HÀNH TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP VÀ NGOÀI XÃ HỘI | | |
| 4.1 | Bối cảnh bên ngoài, xã hội và môi trường | | |
| 4.1.1 | Nhận thức được lợi ích của khoa học kỹ thuật và vai trò trách nhiệm của người kỹ sư đối với xã hội | S1 | 2.0 |
| 4.1.2 | Bối cảnh lịch sử và văn hóa và phát triển quan điểm toàn cầu | S1 | 2.0 |
| 4.2 | Bối cảnh kinh doanh và doanh nghiệp | | |
| 4.2.1 | Tôn trọng sự đa dạng văn hóa doanh nghiệp và khả năng thích ứng trong các môi trường làm việc khác nhau. | S1 | 2.0 |
| 4.2.2 | Các bên liên quan (chiến lược, mục tiêu, kế hoạch của doanh nghiệp) | S1 | 2.0 |
| 4.3 | Hình thành ý tưởng và xây dựng hệ thống | | |
| 4.3.1 | Thiết lập những mục tiêu và yêu cầu của hệ thống | S1, C3 | 3.0 |
| 4.3.2 | Xác định chức năng, nguyên lý và cấu trúc hệ thống, mô hình hóa | S1, C3 | 3.0 |
| 4.3.3 | Quản lý dự án | S1, C4 | 3.0 |
| 4.4 | Thiết kế | | |
| 4.4.1 | Quy trình thiết kế | S1, C3 | 3.0 |
| 4.4.2 | Lập kế hoạch quá trình thiết kế và phương pháp tiếp cận thiết kế | S1, C3 | 3.0 |

| Mã số | Nội dung | Khung TDQG | TĐNL |
|------------|---|------------|------|
| 4.4.3 | Vận dụng kiến thức trong thiết kế | S1, C3 | 3.0 |
| 4.5 | Triển khai | | |
| 4.5.1 | Lập kế hoạch quá trình chế tạo | S1, C4 | 3.0 |
| 4.5.2 | Quá trình triển khai chế tạo | S1, C1 | 3.0 |
| 4.5.3 | Thử nghiệm, kiểm tra, thẩm định, chứng nhận | S4, C3 | 3.0 |
| 4.6 | Vận hành | | |
| 4.6.1 | Lập quy trình, tối ưu quá trình vận hành | S1, C3 | 3.0 |
| 4.6.2 | Cải tiến và phát triển hệ thống | S1, C3 | 3.0 |

Thang trình độ năng lực và phân loại học tập

| Thang TĐNL | PHÂN LOẠI HỌC TẬP | | |
|--|--|---|---|
| | Lĩnh vực Kiến thức (Bloom, 1956) | Lĩnh vực Thái độ (Krathwohl, Bloom, Masia, 1973) | Lĩnh vực Kỹ năng (Simpson, 1972) |
| 1. <i>Có biết hoặc trải qua</i> | | | 1. Khả năng Nhận thức 2. Khả năng Thiết lập |
| 2. Có thể tham gia vào và đóng góp cho | 1. Khả năng Nhớ | 1. Khả năng Tiếp nhận hiện tượng | 3. Khả năng Làm theo hướng dẫn |
| 3. Có thể hiểu và giải thích | 2. Khả năng Hiểu | 2. Khả năng Phản hồi hiện tượng | 4. Thuần thực |
| 4. Có kỹ năng thực hành hoặc triển khai trong | 3. Khả năng Áp dụng 4. Khả năng Phân tích | 3. Khả năng Đánh giá | 5. Thành thạo kỹ năng phức tạp 6. Khả năng Thích ứng |
| 5. Có thể dẫn dắt hoặc sáng tạo trong | 5. Khả năng Tổng hợp 6. Khả năng Đánh giá | 4. Khả năng Tổ chức 5. Khả năng Hành xử | 7. Khả năng Sáng chế |

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Kỹ thuật Cơ khí có thể làm việc ở những vị trí khác nhau trong các trong doanh nghiệp liên quan ngành cơ khí, các đơn vị nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, có thể đảm nhiệm những vị trí như: chế tạo, thiết kế, điều hành sản xuất, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật bảo trì, nghiên cứu và phát triển, sản xuất, kỹ thuật hệ thống công nghiệp, giảng viên...

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

4.1. Khối lượng kiến thức, kỹ năng, năng lực toàn khóa: 122 TC

(Không tính các học phần GDTC và GDQP-AN)

a. Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản (không tính ngoại ngữ, tin học): 23 TC.

b. Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở: 49TC.

c. Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành: 37 TC.

d. Khối kiến thức, kỹ năng tự chọn: 19 TC (cả HP tốt nghiệp).

4.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Tổng cộng: 122 TC

Bắt buộc: 103 TC

Tự chọn: 13 TC

Tốt nghiệp: 6TC

| HỌC KỲ 1 | | HỌC KỲ 2 | |
|--|------------------|--|------------------|
| I. Bắt buộc: 15 TC | Học trước | I. Bắt buộc: 15 TC | Học trước |
| 1. Toán cao cấp (18124-4TC) | | 1. Triết học Mác-Lê nin (19101-3TC) | |
| 2. Nhập môn kỹ thuật (22366-3TC) | | 2. Cơ học lý thuyết (18405-3TC) | 18124 |
| 3. Vật lý 1 (18201-3TC) | | 3. Điện công nghiệp (22170-3TC) | 18201 |
| 4. Hình họa - Vẽ kỹ thuật (18304-3TC) | | 4. Kỹ thuật điều khiển tự động (22702-3TC) | 18124 |
| 5. Pháp luật đại cương (11401-2TC) | | 5. Kỹ thuật nhiệt (22201-3TC) | 18201 |
| II. Tự chọn: | | II. Tự chọn: | |
| 1. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC) | | 1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC) | |
| 2. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC) | | 2. Quản trị doanh nghiệp (28214-3TC) | |
| HỌC KỲ 3 | | HỌC KỲ 4 | |
| I. Bắt buộc: 16 TC | Học trước | I. Bắt buộc: 14 TC | Học trước |
| 1. Kinh tế chính trị (19401-2TC) | 19101 | 1. Chủ nghĩa xã hội khoa học (19501-2TC) | 19401 |
| 2. Nguyên lý máy (22628-3TC) | 18405 | 2. Cơ sở thiết kế máy (22645-3TC) | 22628 |
| 3. Sức bền vật liệu (18504-3TC) | 18405 | 3. Dung sai và kỹ thuật đo (22629-3TC) | 22628 |
| 4. Vẽ cơ khí & CAD (22169-3TC) | 18304 | 4. Kỹ thuật gia công cơ khí (22502-3TC) | 22501 |
| 5. Vật liệu kỹ thuật (22501-3TC) | | 5. Toán ứng dụng (22247-3TC) | 18124 |
| 6. Thực tập cơ khí (20101-2TC) | | II. Tự chọn: | |
| II. Tự chọn: | | 1. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC) | |
| 1. Anh văn cơ bản 2 (25102-3TC) | | 2. KT lập trình PLC và UD (22708-3TC) | |
| 2. Tin học văn phòng (17102-3TC) | | 3. Ma sát, mòn và bôi trơn (22609-3TC) | |
| | | 4. Hóa kỹ thuật (26206- 3TC) | |
| HỌC KỲ 5 | | HỌC KỲ 6 | |
| I. Bắt buộc: 16TC | Học trước | I. Bắt buộc: 12 TC | Học trước |
| 1. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC) | 19501 | 1. Lịch sử ĐCSVN (19302-2TC) | 19201 |
| 2. Đồ án thiết kế máy (22646-2TC) | 22645 | 2. Quản lý và bảo trì CN (22632-2TC) | |
| 3. Máy công cụ (22604-3TC) | | 3. Thiết kế sản phẩm với CAD (22633-4TC) | 22646 |
| 4. Thiết kế và qui hoạch CT CK (22607-3TC) | 22630 | 4. Thủy lực và khí nén UD (22608-4TC) | |
| 5. Đồ gá và dụng cụ cắt (22631-3TC) | | II. Tự chọn: | |
| 6. Phương pháp phần tử hữu hạn (22630-3TC) | | 1. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC) | |
| | | 2. HT điều khiển bằng khí nén (22643-2TC) | |
| HỌC KỲ 7 | | HỌC KỲ 8 | |
| I. Bắt buộc: 15 TC | Học trước | I. Bắt buộc: 0 TC | Học trước |
| 1. Thiết kế công nghệ CT CK (22634-4TC) | 22604, 22631 | II. Tự chọn tốt nghiệp: 06 TC | |
| 2. Kỹ thuật HT công nghiệp (22635-2TC) | | 1. Đồ án tốt nghiệp (22620-6TC) | |
| 3. Ứng dụng pp số trong GCKK (22636-3TC) | 22633 | 2. Các ứng dụng của CAD (22618-3TC) | |
| 4. Kỹ thuật cơ khí LAB (22637-2TC) | | 3. Xây dựng đề án kỹ thuật (22619-3TC) | |
| 5. Thực tập sản xuất (22638-4TC) | 22637 | | |

5. Tuyển sinh

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tổ chức tuyển sinh chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí hàng năm theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Nhà trường.

6. Tổ chức giảng dạy, học tập và đánh giá

Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ. Nhà trường tổ chức đào tạo theo năm học và học kỳ.

- Một năm học gồm 03 học kỳ: học kỳ I, II và học kỳ phụ ngoài thời gian nghỉ hè.

- Học kỳ phụ có 6 - 7 tuần bao gồm cả thời gian học và thi, dành cho sinh viên học lại, học cải thiện điểm trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc và không miễn giảm học phí. Các học phần thực tập cũng được bố trí trong học kỳ phụ.

- Học kỳ I và II có nhiều nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi là các học kỳ bắt buộc sinh viên phải đăng ký khối lượng học tập và được miễn giảm học phí theo quy định.

- Trong thời gian nghỉ hè (06 tuần), Nhà trường có thể bố trí các học phần thực tập giữa khóa, thực tập tốt nghiệp và các trường hợp đặc biệt khác.

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo kết quả học tập trong kỳ và kết quả thi cuối kỳ. Thực hiện đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo học kỳ và theo khóa học.

7. Cấp bằng tốt nghiệp

Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, đảm bảo các chuẩn đầu ra và các điều kiện cấp bằng đại học khác theo quy định được cấp bằng Cử nhân ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí.